

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 01 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông Tô Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Đình Hà	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thức	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2013)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Văn Hùng	Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Giám đốc
Ông Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hồng Thái	Quyền Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban
Bà Trương Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014



TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Tô Văn Hùng

Số: 539/2014/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính, tuy nhiên với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện và do ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán được nêu tại Thuyết minh 2.7.2 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, chúng tôi vẫn chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Do vậy chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Mạnh Cường
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		796.770.315.766	976.630.443.126
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.547.211.137	17.822.024.969
111 1. Tiền		13.547.211.137	17.822.024.969
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		318.812.432.648	187.332.276.627
131 1. Phải thu khách hàng		184.442.310.738	79.678.404.228
132 2. Trả trước cho người bán		114.037.175.379	98.511.078.643
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		4.963.144.803	-
135 5. Các khoản phải thu khác	4	17.128.385.181	10.338.295.709
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.758.583.453)	(1.195.501.953)
140 IV. Hàng tồn kho	5	428.106.603.183	743.775.808.122
141 1. Hàng tồn kho		436.049.538.082	743.775.808.122
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.942.934.899)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		36.304.068.798	27.700.333.408
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	10.237.536
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.373.334.742
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.365.798	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	36.299.703.000	25.316.761.130
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.449.857.867	66.815.209.019
220 II. Tài sản cố định		30.525.906.771	32.045.426.138
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	10.074.214.761	10.367.300.140
222 - Nguyên giá		56.000.231.971	55.649.349.867
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(45.926.017.210)	(45.282.049.727)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	20.451.692.010	21.678.125.998
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.885.196.029)	(2.658.762.041)
240 III. Bất động sản đầu tư	9	12.365.737.049	16.883.114.221
241 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.738.525.984)	(10.221.148.812)
260 V. Tài sản dài hạn khác		4.558.214.047	17.886.668.660
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.558.214.047	17.886.668.660
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		844.220.173.633	1.043.445.652.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		470.552.946.419	709.897.667.192
310 I. Nợ ngắn hạn		428.029.994.096	581.879.652.692
311 1. Vay và nợ ngắn hạn		1.285.964.160	-
312 2. Phải trả người bán		97.249.371.144	70.186.996.607
313 3. Người mua trả tiền trước		39.362.980.709	389.049.835.072
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	27.518.633.120	7.411.886.413
315 5. Phải trả người lao động		50.589.922.606	33.960.711.707
316 6. Chi phí phải trả	12	143.535.149.853	41.208.065.442
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	20.460.779.020	15.869.476.830
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		47.267.993.824	17.195.437.483
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		759.199.660	6.997.243.138
330 II. Nợ dài hạn		42.522.952.323	128.018.014.500
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		42.522.952.323	128.018.014.500
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		373.575.219.710	333.452.763.666
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	373.575.219.710	333.452.763.666
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		238.000.000.000	238.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(8.392.917)	(84.792.957)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		38.416.525.187	36.921.816.259
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		10.268.618.655	8.773.909.727
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.898.468.785	49.841.830.637
434 C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SỞ		92.007.504	95.221.287
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		844.220.173.633	1.043.445.652.145

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
002	VND	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	42.424.516	42.424.516
004	VND	4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423
005		5. Ngoại tệ các loại		
005a	USD	- Đô la Mỹ	10.661,82	25.169,00
005b	HTG	- Gourdes Haiti	129.987,54	129.987,54
005c	PEN	- Soles Peru	735.587,61	-

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hải

Kế toán trưởng

Bùi Việt Bắc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Tô Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.289.670.473.302	1.025.296.788.719
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.289.670.473.302	1.025.296.788.719
11	4. Giá vốn hàng bán	1.175.762.983.653	1.010.642.841.254
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.907.489.649	14.653.947.465
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	552.461.053	38.791.368.771
22	7. Chi phí tài chính	934.814.571	6.947.383.715
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	934.814.571	6.623.872.805
24	8. Chi phí bán hàng	63.314.266	208.308.200
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.017.668.893	33.090.518.785
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	70.444.152.972	13.199.105.536
31	11. Thu nhập khác	17.946.751.522	32.202.327.220
32	12. Chi phí khác	471.431.097	824.744.887
40	13. Lợi nhuận khác	17.475.320.425	31.377.582.333
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.919.473.397	44.576.687.869
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.388.711.710	11.690.182.832
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.530.761.687	32.886.505.037
	18. Lợi ích cổ đông thiểu số	474.560	59.846.565
	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	<u>65.530.287.127</u>	<u>32.826.658.472</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.753	1.379

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hải

Kế toán trưởng



Bùi Việt Bắc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Tô Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	866.533.038.270	1.151.190.527.432
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(581.120.480.057)	(862.472.967.840)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(81.460.807.643)	(71.614.305.261)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-	(6.623.872.805)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.916.915.613)	(13.455.803.398)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.589.638.668	21.464.339.698
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(202.494.486.401)	(319.442.483.025)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.129.987.224	(100.954.565.199)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.076.818.182)	(2.001.537.893)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	170.454.932	1.010.978.784
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(906.363.250)	(990.559.109)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	721.699.653	132.744.096.778
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(293.163.000)	(132.744.096.778)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23.927.652.000)	(23.302.406.345)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.499.115.347)	(23.302.406.345)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.275.491.373)	(125.247.530.653)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	17.822.024.969	143.071.973.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	677.541	(2.418.312)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 13.547.211.137	17.822.024.969

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hải

Bùi Việt Bắc

Tô Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 01 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 238.000.000.000 đồng; tương đương 23.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Xí nghiệp Công trình 1	Đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, TP. Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Xí nghiệp Công trình 2	Số 42 Duy Tân, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Xí nghiệp Công trình 3	Khu phố 5, Trung Mỹ Tây, Quận 12, TP. HCM	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Xí nghiệp Xây dựng Viettel	Số 10, Đường Chùa Nhân Mỹ, Mỹ Đình, Hà Nội	Quản lý thi công xây lắp

Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/12/2013

	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09 tháng 06 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp thuộc nhóm B, C, đường trục, hệ thống cống bê của mạng cấp quang, cáp đồng, cáp đồng trục và mạng tin học;
- Lắp đặt sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các công trình bưu chính, viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin, các công trình cột cao;
- Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị thu phát vô tuyến điện;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; thực hiện các dự án bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;

- Cung cấp dịch vụ điện thoại trung kế vô tuyến (Radio Trunking), tư vấn và cung cấp các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin khác, các giải pháp kỹ thuật về viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xây dựng các công trình truyền tải điện;
- Lập dự án công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Vận chuyển vật tư, thiết bị công trình bằng phương tiện ô tô;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị toàn bộ công trình dân dụng và công nghiệp nhóm B, C, các công trình điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực chính là xây lắp các trạm BTS, trạm cosite cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội; bán thiết bị viễn thông cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel để xuất sang các đơn vị Tập đoàn Viễn thông Quân đội có hoạt động đầu tư và tiếp tục thực hiện các hợp đồng xây dựng, lắp đặt các tuyến cáp quang cho Tổng Công ty Viễn thông Viettel và Tổng Công ty Mạng lưới Viettel. Năm 2013 cũng là năm công ty con Viettel Construction Peru chính thức đi vào hoạt động.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do công ty kiểm soát được lập mà Công ty nắm quyền chi phối tại ngày 31/12/2013. Việc kiểm soát của công ty đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty con này.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được lập bằng đồng nguyên tệ và được chuyển đổi sang đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất theo các quy tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá cuối niên độ kế toán;
- Các khoản mục nguồn vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch;

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày ghi nhận doanh thu và kết chuyển giá vốn;
- Các khoản mục thu nhập và chi phí khác được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty được phân loại và trình bày như vốn chủ sở hữu.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

2.7 . Hàng tồn kho

- 2.7.1. Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- 2.7.2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xí nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (1) hạng mục công trình đã được nghiệm thu và (2) giá trị khối lượng thực hiện đã được phát hành hóa đơn và chấp nhận thanh toán. Giá trị khối lượng xây dựng đã được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán nhưng chưa có hóa đơn do Nhà thầu phát hành sẽ chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính cho tới khi thỏa mãn điều kiện ghi nhận nêu trên.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán nhưng địa điểm giao hàng tại cảng khách hàng đang trên đường vận chuyển.
- Cột bê tông thuê sản xuất đã bàn giao cho chủ đầu tư nhưng chưa nghiệm thu quyết toán.

- 2.7.3. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ mua sắm được ghi nhận theo giá mua và các chi phí thu mua liên quan trực tiếp đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ đầu tư xây dựng được ghi nhận theo chi phí đầu tư xây dựng công trình tập hợp được đến thời điểm tạm tăng tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo phương pháp tài sản. Thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh là 03 năm.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành được trích lập cho các hợp đồng xây lắp tại thời điểm ghi nhận doanh thu với tỷ lệ từ 2% đến 5% doanh thu ghi nhận. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác. Việc hoàn nhập dự phòng được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.15 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng.
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán.
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.350.373.251	2.037.562.510
Tiền gửi ngân hàng	12.196.837.886	15.784.462.459
	<u>13.547.211.137</u>	<u>17.822.024.969</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm y tế	772.798	30.578.500
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	78.022
Ông Nguyễn Mạnh Cường - Mua vé máy bay, đóng hộ bảo hiểm cho lao động làm việc tại Haiti	10.911.160.114	8.991.148.426
Ông Trần Khắc Việt - Mua vé máy bay cho người lao động chuyển công tác sang công ty con	82.824.000	499.384.000
Ông Nguyễn Thái Hưng - Ứng kinh phí cho người lao động đi Cameroun	2.524.709.496	-
Phải thu khác	3.608.918.773	817.106.761
	<u>17.128.385.181</u>	<u>10.338.295.709</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.050.612.352	51.743.309.879
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	348.515.849.627	651.582.569.820
Hàng gửi đi bán ⁽¹⁾	35.483.076.103	40.449.928.423
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.942.934.899)	-
	<u>428.106.603.183</u>	<u>743.775.808.122</u>

(1) Hàng gửi bán là giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán.

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	36.299.703.000	25.316.761.130
	<u>36.299.703.000</u>	<u>25.316.761.130</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu năm	24.336.888.039
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>24.336.888.039</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.658.762.041
Số tăng trong năm	1.226.433.988
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	1.226.433.988
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>3.885.196.029</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	21.678.125.998
Tại ngày cuối	<u>20.451.692.010</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn: quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là 50 năm;
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng.

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u> VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	27.104.263.033
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>27.104.263.033</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	10.221.148.812
Số tăng trong năm	4.517.377.172
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.517.377.172
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>14.738.525.984</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	16.883.114.221
Tại ngày cuối năm	<u>12.365.737.049</u>

Bất động sản đầu tư là 04 tuyến cống ngầm hóa cấp quang (Láng Hạ - Giảng Võ; Hoàng Diệu; Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng). Doanh thu cho thuê các tuyến cống ngầm này chưa được ghi nhận do chưa xác định được đơn giá cho thuê như thông tin tại thuyết minh số 27. Giá trị khấu hao lũy kế tương ứng là 13.607.691.319 đồng đang được phản ánh tại chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" trên thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	-	14.065.975.379
Chi phí thuê văn phòng	573.462.000	782.285.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	112.122.810
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.984.752.047	2.926.285.471
	4.558.214.047	17.886.668.660

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.406.563.534	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.281.610.290	6.837.237.134
Thuế thu nhập cá nhân	2.830.459.296	574.649.279
	27.518.633.120	7.411.886.413

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền lương, ăn ca	1.285.920.081	632.408.926
Tiền lương của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	105.000.000
Chi phí thi công công trình	141.668.704.686	40.470.656.516
Chi phí phải trả khác	580.525.086	-
	143.535.149.853	41.208.065.442

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.537.601.755	2.630.692.601
Bảo hiểm xã hội	132.058	10.131.051
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	5.525.120.421	3.653.680.089
Cổ tức phải của tổ chức công đoàn Công ty	250.000.000	250.000.000
Lãi cổ tức phải trả cổ đông khác	867.788.000	995.440.000
Phải trả chi phí thi công các công trình	9.839.688.117	6.349.758.964
Các khoản phải trả khác	2.440.448.669	1.979.774.125
	20.460.779.020	15.869.476.830

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	238.000.000.000	37.250.346.496	21.874.845.969	2.430.538.441	68.893.693.229	368.449.424.135					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	32.826.658.472	32.826.658.472					
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.046.970.290	6.343.371.286	(48.362.027.219)	(26.971.685.643)					
Hoàn nhập CL.TG cuối năm trước	-	(37.250.346.496)	-	-	-	(37.250.346.496)					
Giảm khác	-	(84.792.957)	-	-	(3.516.493.845)	(3.601.286.802)					
Số dư cuối năm trước	238.000.000.000	(84.792.957)	36.921.816.259	8.773.909.727	49.841.830.637	333.452.763.666					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	65.530.287.127	65.530.287.127					
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.494.708.928	1.494.708.928	(28.284.126.784)	(25.294.708.928)					
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	76.400.040	-	-	-	76.400.040					
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(189.522.195)	(189.522.195)					
Số dư cuối kỳ này	238.000.000.000	(8.392.917)	38.416.525.187	10.268.618.655	86.898.468.785	373.575.219.710					

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	%	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	1.494.708.928	5,00%	1.494.708.928
Trích Quỹ dự phòng tài chính	2,50%	747.354.464	2,50%	747.354.464
Trích Quỹ khen thưởng	2,50%	747.354.464	2,50%	747.354.464
Trích Quỹ phúc lợi	79,61%	23.800.000.000		
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)		28.284.126.784		
Cộng				

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	171.500.000.000	72,06	171.500.000.000	72,06
Vốn góp của tổ chức CD Công ty	2.500.000.000	1,05	2.500.000.000	1,05
Vốn góp của các cổ đông khác	64.000.000.000	26,89	64.000.000.000	26,89
	<u>238.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>238.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	238.000.000.000	238.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	23.800.000.000	23.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.800.000	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.800.000	23.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.800.000	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.800.000	23.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.800.000	23.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	38.416.525.187	36.921.816.259
Quỹ dự phòng tài chính	10.268.618.655	8.773.909.727

15 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	72.541.798.505	204.601.654.409
Doanh thu xây lắp công trình	1.217.108.394.797	820.578.590.310
Doanh thu dịch vụ Radio Trunking	20.280.000	116.544.000
	<u>1.289.670.473.302</u>	<u>1.025.296.788.719</u>

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	69.364.472.030	202.424.416.117
Giá vốn xây lắp công trình	1.098.438.929.363	808.181.761.680
Giá vốn dịch vụ Radio Trunking	16.647.361	36.663.457
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.942.934.899	-
	1.175.762.983.653	1.010.642.841.254

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.454.932	394.432.765
Lãi bán ngoại tệ	-	452.495.667
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	150.073.855	36.222.873.961
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.232.266	1.721.566.378
Lãi bán hàng trả chậm	227.700.000	-
	552.461.053	38.791.368.771

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	934.814.571	6.623.872.805
Lỗ do bán ngoại tệ	-	323.510.910
	934.814.571	6.947.383.715

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí bằng tiền khác	63.314.266	208.308.200
	63.314.266	208.308.200

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.601.251.976	11.402.667.947
Chi phí vật liệu quản lý	938.360.118	925.133.177
Chi phí đồ dùng văn phòng	98.513.637	76.176.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	856.842.632	1.045.440.427
Chi phí dự phòng	563.081.500	1.195.501.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.179.337.407	5.129.985.400
Chi phí bằng tiền khác	21.780.281.623	13.315.612.922
	43.017.668.893	33.090.518.785

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng phải trả bảo hành	17.195.437.483	31.102.821.263
Xử lý các khoản công nợ không phải trả	-	947.415.240
Phạt thanh toán trả chậm được hưởng	518.901.690	-
Thu nhập khác	232.412.349	152.090.717
	17.946.751.522	32.202.327.220

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Khấu hao nhà văn phòng XN 2 hạch toán thiếu năm 2011	-	118.006.887
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	404.964.264
Chi phí khác	471.431.097	301.773.736
	471.431.097	824.744.887

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	22.370.051.527	11.516.422.794
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	21.965.868.348	10.170.898.378
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	404.183.179	1.345.524.416
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	18.660.183	173.760.038
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.388.711.710	11.690.182.832
Thế TNDN các năm trước phải nộp bổ sung năm nay	-	3.633.383.937
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.837.237.134	4.969.473.763
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.916.915.613)	(13.455.803.398)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(12.508.366.663)	(12.704.730.930)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(408.548.950)	(751.072.468)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(27.422.941)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	16.281.610.290	6.837.237.134

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	65.530.287.127	32.826.658.472
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.530.287.127	32.826.658.472
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.800.000	23.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.753	1.379

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.010.488.355	561.338.183.947
Chi phí nhân công	410.288.722.970	356.858.839.986
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.108.892.596	8.236.445.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.100.340.248	58.321.711.378
Chi phí khác bằng tiền	85.773.310.404	59.186.486.971
	839.281.754.573	1.043.941.668.239

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.547.211.137	-	17.822.024.969	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.570.695.919	(1.758.583.453)	90.016.699.937	(1.195.501.953)
	215.117.907.056	(1.758.583.453)	107.838.724.906	(1.195.501.953)
Nợ tài chính				

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay và nợ	1.285.964.160	-
Phải trả người bán, phải trả khác	117.710.150.164	86.056.473.437
Chi phí phải trả	143.535.149.853	41.208.065.442
	262.531.264.177	127.264.538.879

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.547.211.137	-	-	13.547.211.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.812.112.466	-	-	199.812.112.466
	213.359.323.603	-	-	213.359.323.603
Tại ngày 01/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.822.024.969	-	-	17.822.024.969
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.016.699.937	-	-	90.016.699.937
	107.838.724.906	-	-	107.838.724.906

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>từ 1 - 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ	1.285.964.160	-	1.285.964.160
Phải trả người bán, phải trả khác	117.710.150.164	-	117.710.150.164
Chi phí phải trả	143.535.149.853	-	143.535.149.853
	<u>262.531.264.177</u>	<u>-</u>	<u>262.531.264.177</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>từ 1 - 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	86.056.473.437	-	86.056.473.437
Chi phí phải trả	41.208.065.442	-	41.208.065.442
	<u>127.264.538.879</u>	<u>-</u>	<u>127.264.538.879</u>

27 . THÔNG TIN KHÁC

Đến thời điểm 31/12/2013, đã có 31 đơn vị thuê tuyến ngầm hóa cáp quang do Công ty quản lý, khai thác. Tuy nhiên, do chưa có quyết định phê duyệt đơn giá cho thuê của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hà Nội đối với các đơn vị kinh doanh thông thường nên công ty chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn tương ứng cho hoạt động kinh doanh trên.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động xây lắp, hoạt động bán hàng, hoạt động cung cấp dịch vụ radio trunking. Tuy nhiên hoạt động xây lắp chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Công ty.



29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	797.135.958.466	491.358.277.095
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	365.834.830.278	266.444.713.653
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	31.237.844.020	112.761.414.029
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	17.655.726.326	9.772.163.934
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.297.585.727	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	9.663.663.348	89.724.016
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.888.312.738	10.151.800.474
- Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	3.407.459.909
- Công ty Natcom Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	20.375.497.488
- Công ty Viettel Peru S.A.C (VTP)	Công ty liên kết của Công ty mẹ	37.767.460.141	-
- Chi nhánh Viettel Bạc Liêu	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.004.539.143	-
- Chi nhánh Viettel Bến Tre	Chi nhánh của Công ty mẹ	540.198.890	-
- Chi nhánh Viettel Gia Lai	Chi nhánh của Công ty mẹ	480.653.636	-
- Chi nhánh Viettel Kiên Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	54.238.182	-
- Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty mẹ	43.636.364	-
- Chi nhánh Viettel Bắc Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ	72.442.727	-
- Chi nhánh Viettel Lào Cai	Chi nhánh của Công ty mẹ	11.581.818	-
- Chi nhánh Viettel An Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	64.972.727	-
- Chi nhánh Viettel Bắc Cạn	Chi nhánh của Công ty mẹ	52.557.273	-
- Chi nhánh Viettel Bình Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	(185.690.909)	-
- Chi nhánh Viettel Bình Phước	Chi nhánh của Công ty mẹ	107.165.455	-
- Chi nhánh Viettel Bình Thuận	Chi nhánh của Công ty mẹ	201.356.364	-
- Chi nhánh Viettel Cần Thơ	Chi nhánh của Công ty mẹ	(161.003.732)	310.925.550
- Chi nhánh Viettel Đồng Nai	Chi nhánh của Công ty mẹ	191.973.636	-

CÔNG TY
KIỂM TOÁN
ASC
M - TP.

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
- Chi nhánh Viettel Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ	645.842.068	-
- Chi nhánh Viettel Hải Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	40.570.909	-
- Chi nhánh Viettel Hải Phòng	Chi nhánh của Công ty mẹ	73.492.727	-
- Chi nhánh Viettel Hậu Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	46.478.182	-
- Chi nhánh Viettel Khánh Hòa	Chi nhánh của Công ty mẹ	307.980.000	-
- Chi nhánh Viettel Lai Châu	Chi nhánh của Công ty mẹ	47.498.182	-
- Chi nhánh Viettel Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ	135.450.000	-
- Chi nhánh Viettel Nam Định	Chi nhánh của Công ty mẹ	202.101.818	-
- Chi nhánh Viettel Nghệ An	Chi nhánh của Công ty mẹ	37.511.818	-
- Chi nhánh Viettel Ninh Bình	Chi nhánh của Công ty mẹ	52.984.545	-
- Chi nhánh Viettel Phú Thọ	Chi nhánh của Công ty mẹ	25.483.636	-
- Chi nhánh Viettel Sóc Trăng	Chi nhánh của Công ty mẹ	(99.665.455)	-
- Chi nhánh Viettel Tây Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ	254.931.818	-
- Chi nhánh Viettel Thái Nguyên	Chi nhánh của Công ty mẹ	93.691.818	-
- Chi nhánh Viettel Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	(38.615.455)	-
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	Chi nhánh của Công ty mẹ	237.063.636	-
- Chi nhánh Viettel Hòa Bình	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	831.778.731
- Chi nhánh Viettel Thừa Thiên Huế	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	430.385.115
- Chi nhánh Viettel Hưng Yên	Chi nhánh của Công ty mẹ	56.384.545	316.412.935
- Chi nhánh Viettel Lâm Đồng	Chi nhánh của Công ty mẹ	131.761.818	1.254.106.719
- Chi nhánh Viettel Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	332.668.980
- Chi nhánh Viettel Thanh Hóa	Chi nhánh của Công ty mẹ	145.464.545	1.481.896.717
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Phúc	Chi nhánh của Công ty mẹ	17.371.818	806.601.143
- Chi nhánh Viettel Yên Bái	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	171.302.674
- Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	333.024.182
- Chi nhánh Viettel Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	301.680.909

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Mua nguyên vật liệu			
- Tập đoàn viễn thông quân đội	Công ty mẹ	173.451.432	356.990.522
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	202.529.719	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	3.350.000	3.480.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
Phải thu			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	87.121.808.057	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.591.965.183	128.491.600
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.009.580.682	8.251.894.057
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	300	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	6.465.078.744	45.936.432.725
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.175.471.245	-
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.703.036.335	-
- Công ty Viettel Peru S.A.C (VTP)	Công ty liên kết của Công ty mẹ	18.376.839.968	-
- Chi nhánh Viettel Kon Tum	Chi nhánh của Công ty mẹ	501.663.000	501.663.000
- Chi nhánh Viettel Khánh Hòa	Chi nhánh của Công ty mẹ	338.778.000	-
- Chi nhánh Viettel Kiên Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	59.662.000	-
- Chi nhánh Viettel Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ	710.426.275	-
- Chi nhánh Viettel An Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	71.470.000	-
- Chi nhánh Viettel Bến Tre	Chi nhánh của Công ty mẹ	181.977.000	-
- Chi nhánh Viettel Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	43.914.000	86.391.000
- Chi nhánh Viettel Sóc Trăng	Chi nhánh của Công ty mẹ	129.320.000	238.952.000
- Chi nhánh Viettel Hậu Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	51.126.000	-
- Chi nhánh Viettel Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ	148.995.000	-
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	Chi nhánh của Công ty mẹ	260.770.000	-
- Chi nhánh Viettel Bình Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	140.944.000	345.204.000
- Chi nhánh Viettel Đồng Nai	Chi nhánh của Công ty mẹ	211.171.000	-

Ứ T T
CÓN
CH NHIE
NG KI
AA
V KIÊN

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu			
- Chi nhánh Viettel Bình Phước	Chi nhánh của Công ty mẹ	117.882.000	-
- Chi nhánh Viettel Bình Thuận	Chi nhánh của Công ty mẹ	221.492.000	-
- Chi nhánh Viettel Tây Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ	280.425.000	-
- Chi nhánh Viettel Bạc Liêu	Chi nhánh của Công ty mẹ	81.336.000	-
- Chi nhánh Viettel Phú Thọ	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	548.163.935
- Chi nhánh Viettel Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	365.935.878
- Chi nhánh Viettel Hòa Bình	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	914.956.604
- Chi nhánh Viettel Hưng Yên	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	348.054.229
- Chi nhánh Viettel Yên Bái	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	188.432.941
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Phúc	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	887.261.257
- Chi nhánh Viettel Thừa Thiên Huế	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	473.423.627
- Chi nhánh Viettel Cần Thơ	Chi nhánh của Công ty mẹ	164.914.000	342.018.105
- Chi nhánh Viettel Lâm Đồng	Chi nhánh của Công ty mẹ	144.938.000	1.379.517.390
- Chi nhánh Viettel Thanh Hoá	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	1.630.086.390
- Trung tâm kỹ thuật viễn thông Hà Nội - Cty viễn thông Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	380.274.005
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	65.143.261.445	67.755.261
Trả trước cho người bán			
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	-	61.154.840
Phải trả tiền hàng			
- Tập đoàn viễn thông quân đội	Công ty mẹ	-	99.711.084
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	40.979.676	71.012.726
- Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	41.455.000
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	82.969.696	98.542.750

		<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
			VND	VND
Người mua trả tiền trước				
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-		351.157.118.036
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	-		4.859.669.400
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-		747.636.000
- Trung tâm Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	439.246.301		-
- Chi nhánh Viettel Hải Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	175.023.000		-
- Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty mẹ	19.356.576		-
- Công ty Natcom Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	12.892.413.957		13.642.551.821
Phải trả khác				
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	5.525.120.421		3.653.680.089
- Chi nhánh Viettel Sóc Trăng	Chi nhánh của Công ty mẹ	9.680.000		9.680.000
- Chi nhánh Viettel Bình Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	13.138.184		13.138.184
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.000.000		4.122.600
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	934.814.120		

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hải

Kế toán trưởng



Bùi Việt Bắc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Tô Văn Hùng